

GS1 LƯỚT SÁNG 2 MẶT

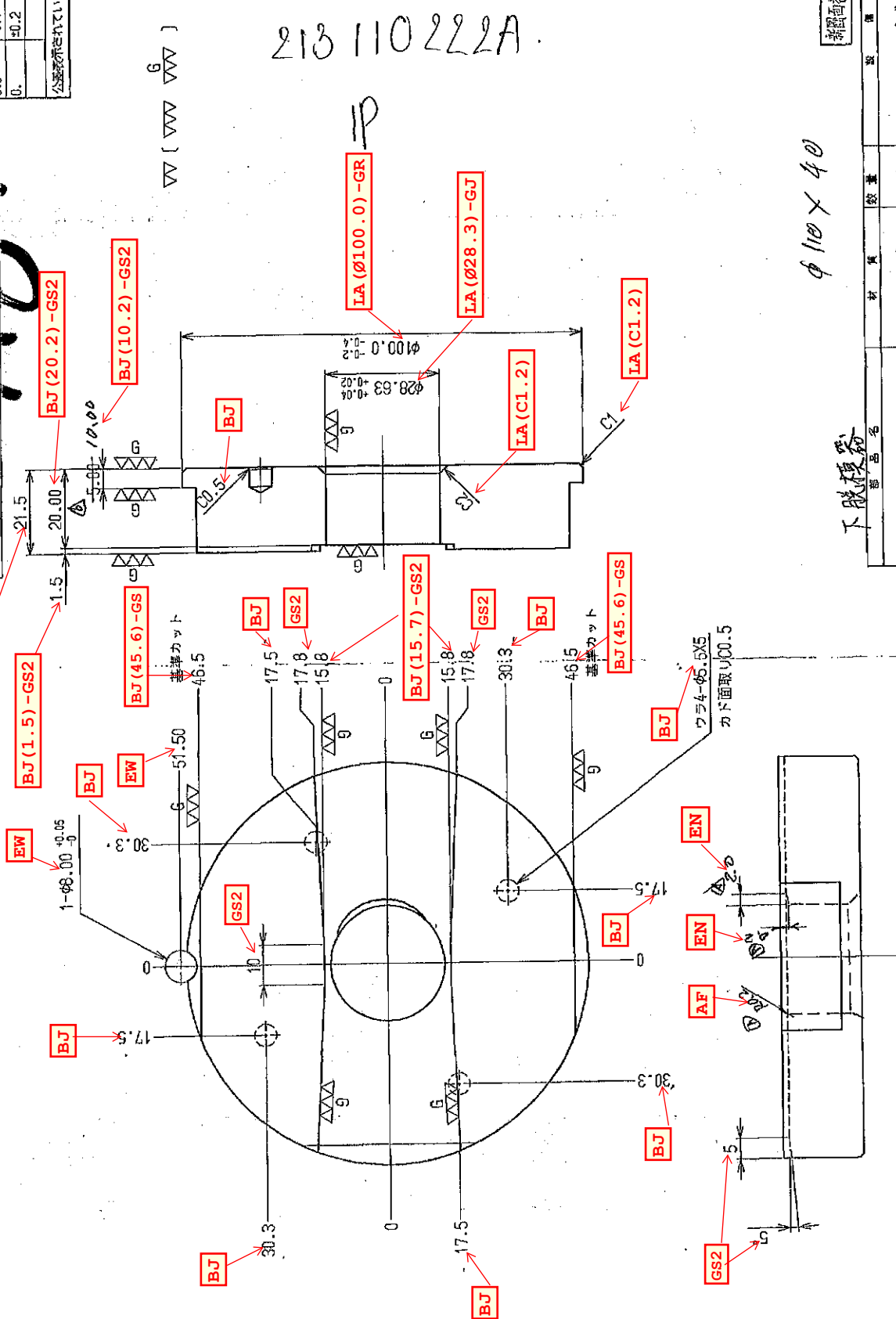
| 日 | 事項 | 担当 | 加工公差表示 |
|------------|---------|-------|----------------------------|
| 2016.08.18 | R. 800b | 2. BJ | 0.0000 ±0.002 0.000 +0.005 |
| 2016.08.18 | 中野 貴子 | 2. BJ | 0.0000 ±0.005 0.000 +0.005 |
| 2016.08.18 | 中野 貴子 | 2. BJ | 0.0000 ±0.01 0.000 +0.01 |
| 2016.08.18 | 中野 貴子 | 2. BJ | 0.0000 ±0.1 0.000 +0.01 |
| 2016.08.18 | 中野 貴子 | 2. BJ | 0.0000 ±0.2 0.000 +0.01 |

公差を指示している場合は、それを優先する

21.5

20.00

BJ (20.2) - GS2

[illegible]

of all ϕ

下腹模索

213 110 222A

新圖西卷號 5918445

| | | | | | | | | | | | | |
|------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 加工工程 | | | | | | | | | | | | |
| 加工順 | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 |

4 1 4 . 1 1 1 0 0 2 4

SNO: **S918445**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

| DIỄN GIẢI | THỜI GIAN CHUẨN 1P |
|--|--|
| 1.VẬT LIỆU: SKD11 Ø110*28 | LA:100 BJ:75 HT:40 GS1:20 GR:30 GS2:120 GJ:75 EW:30 EN:40 AF:20 KT |